TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-6-2019
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trương Tấn Đồng**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**
2. Ông **Nguyễn Đinh Cường**

- ***Thư ký phiên toà***: Bà **Đặng Thúy Nga**, là Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2019/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019. Về việc: Tranh chấp "Xin ly hôn " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2019/QĐXXST –HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lâm Long T**, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú ấp I, xã C, huyện M, tỉnh V (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Chị **Hồ Bảo N**, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú ấp I, xã C, huyện M, tỉnh V (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 02 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lâm Long T trình bày: Vào năm 2016, anh và chị N kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh V ngày 02 tháng 12 năm 2016. Anh T cho rằng sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 01 năm. Sáu đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến thường xuyên gây cãi và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được nên anh và chị N đã ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh T xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Quá trình chung sống anh T và chị N không có con chung.

Về chia tài sản chung anh T xác định anh và chị N tài sản chung là 07 chỉ vàng 24 kara, 01 chỉ vàng 18 kara và số tiền 57.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hiện nay chị N đang quản lý. Khi ly hôn anh T yêu cầu chia cho anh 3,5 chỉ vàng 24 kara, 0,5 chỉ vàng 18 kara và số tiền 28.500.000 đồng.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình anh T đã cung cấp cho Tòa án Trích lục kết hôn số 42/TLKH-BS ngày 11 tháng 02 năm 2019 (Bản sao).

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có thông báo cho bị đơn chị N biết việc thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của anh T. Nhưng chị N không có văn bản trả lời, không có yêu cầu phản tố và vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 01 tháng 4 năm 2019; ngày 06 tháng 5 năm 2019; phiên tòa ngày 23 tháng 5 năm 2019 và phiên tòa ngày hôm nay. Mặc dù đã được tống đạt triệu tập hợp lệ.

Tại phiên tòa, anh T rút yêu cầu chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các đương sự tranh chấp ly hôn là tranh chấp hôn nhân và gia đình; bị đơn chị N có nơi cư trú tại xã C, huyện M, tỉnh V. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập tống đạt hợp lệ nhưng bị đơn chị N đều vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Khánh là đúng theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Vào năm 2016, anh T và chị N kết hôn. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh V ngày 02 tháng 12 năm 2016. Vì vậy hôn nhân của anh T và chị N là hợp pháp.

Xét; việc anh T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau dẫn đến thường xuyên gây cãi. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được. Mặc dù đã được gia đình hòa giải nhiều lần để cho hai người đoàn tụ chung sống với nhau nhưng không có kết quả. Hơn nữa, hiện nay anh T xác định anh không còn tình cảm với chị N và hai người đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc

anh T yêu cầu được ly hôn với chị N là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 9, 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Không có con chung.

[2.3] Về chia tài sản chung: Xét; việc anh T rút yêu cầu chia tài sản chung gồm: 07 chỉ vàng 24 kara, 01 chỉ vàng 18 kara và số tiền 57.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận.

[2.4] Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 và Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9; 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 24 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lâm Long T và chị Hồ Bảo N.

2. Về nuôi con chung: Không có con chung.

3. Về chia tài sản chung: Đình chỉ giải quyết việc anh Lâm Long T yêu cầu chia 07 (Bảy) chỉ vàng 24 kara, 01 (Một) chỉ vàng 18 kara và số tiền 57.000.000 đồng (Năm mươi bảy triệu đồng).

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

5. Về án phí: Anh Lâm Long T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 1.368.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0006881; 0006882 cùng ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, như vậy anh Lâm Long T được nhận lại số tiền 1.068.000 đồng (Một triệu không trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hh án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh V;
-VKSND huyện M;
- Chi cụcTHADS huyện M;
- UBND xã C;
- Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã Ký)

Trương Tấn Đồng